TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày 29-4-2022
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng
và Hợp đồng bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Duy Tùng

Ông Bùi Văn Khương

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Đoàn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU (viết tắt là AU); địa chỉ trụ sở chính: Số 442 A, phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà D - Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng AU; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 824/UQ-QLN.20 ngày 12/8/2020 của ông E - Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng AU cho bà F - Chuyên viên xử lý nợ 3 và Giấy ủy quyền số 358/UQ-CNTL.22 ngày 01/3/2022 của bà F cho bà D); có mặt.

- Bị đơn: Bà NTTH, sinh năm 1967; ĐKHKTT tại: Số 26 G, phường H, quận I, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 10 năm 2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 11 tháng 02 năm 2022, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU (viết tắt là AU) với ông J đã thỏa thuận và ký Hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ.CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016, số tiền vay là 147.000.000đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng); mục đích vay: Tiêu dùng tín chấp, hỗ trợ tiêu dùng, mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay (từ ngày 17/6/2016 đến ngày 17/6/2021); kỳ hạn trả nợ: hàng tháng hoặc hàng quý. AU có quyền lựa chọn kỳ hạn trả nợ và thông báo cho bên được cấp tín dụng. Nếu AU không thông báo bên được cấp tín dụng phải trả nợ hàng quý. Nếu theo tháng bên được cấp tín phải thanh toán tiền góp (bao gồm nợ gốc và lãi, sau đây gọi là nợ vay) hàng tháng cho AU. Ngày trả nợ tương ứng ngày nhận tiền va y. Nếu theo quý, bên được cấp tín dụng phải thanh toán nợ vay hàng quý cho AU. Việc trả nợ vay được thực hiện vào tháng đầu tiên của quý, vào ngày tương ứng ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Trong trường hợp thay đổi hoặc trong các trường hợp khác bên được cấp tín dụng và AU có thể ký kết lịch trả nợ riêng và đính kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất: 12%/năm (tính theo số tiền vay ban đầu). Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngoài ra Hợp đồng tín dụng được các bên thỏa thuận các nội dung liên quan đến quan hệ tín dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

Để đảm bảo cho khoản vay, bà NTTH là vợ của ông J đã bảo lãnh cho ông J theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 với nội dung như sau:

Bên cam kết chấp nhận nội dung tất cả các điều khoản trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ các cam kết của bên được cấp tín dụng khi được AU cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng, mở L/C....) và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với AU, kể cả trong trường hợp bên cam kết không ký tên trên các hợp đồng cam kết đó.

Bên cam kết đồng ý cùng trả nợ với bên được cấp tín dụng theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với AU. AU có quyền yêu cầu một trong hai bên (Bên cam kết và Bên được cấp tín dụng) hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Bên cam kết đồng ý trả thay cho bên được cấp tín dụng các khoản nợ của bên được cấp tín dụng với AU khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, AU đã giải ngân toàn bộ số tiền vay (nợ gốc) được giải ngân một lần ngay sau khi ký hợp đồng tín dụng bằng cách

chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản tiền gửi của ông J tại AU và ông J đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ .CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên ông J mới chỉ trả được cho Ngân hàng tính đến ngày 27/6/2017 với số tiền nợ gốc đã trả là 29.400.000đồng, tiền nợ lãi đã trả là 17.640.000đồng, kể từ kỳ trả nợ tiếp theo là ngày 17/7/2017 ông J không trả nợ thêm được khoản nào và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng cho đến nay, nên khoản vay của ông J đã bị chuyển nợ quá hạn. Theo đơn khởi kiện tính đến ngày 05/10/2020, ông J còn nợ AU tổng số tiền là 187.280.600đồng (trong đó: số tiền nợ gốc là 117.600.000đồng; nợ lãi trong hạn là 12.397.000đồng; nợ lãi quá hạn là 55.683.600đồng; Phạt vi phạm do chậm trả : 1.600.000đồng). Do ông J đã chết vào ngày 12/7/2017 nên AU đã nhiều lần liên hệ, trao đổi, làm việc, đôn đốc bà NTTH trả nợ thay ông J cho Ngân hàng theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 bà NTTH đã ký với Ngân hàng nhưng bà NTTH cố tình chây ì, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc bà NTTH phải trả cho AU tổng dư nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/4/2022) là 215.668.600đồng (trong đó: số tiền nợ gốc là 117.600.000đồng; nợ lãi trong hạn là 12.397.000đồng; nợ lãi quá hạn là 85.671.600đồng). Bà NTTH còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ .CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016 kể từ ngày 30/4/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú vì vậy Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bà NTTH về việc giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự cho bà NTTH; tiến hành xác minh tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an được cung cấp thông tin bà NTTH đã xuất, nhập cảnh 04 lần, nhập cảnh gần nhất ngày 18/11/2018; đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là đăng trên báo hàng ngày của Trung ương trong ba số liên tiếp , phát sóng trên đài phát thanh của Trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 22/3/2022, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên nội dung theo đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 11/02/2022 xin thay đổi nội dung khởi kiện từ khởi kiện bị đơn là ông Nguyễn Đức Tùng (đã chết); những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông J là bà NTTH, anh K, chị L thành khởi kiện bà NTTH là người bảo lãnh cho ông Nguyễn Đức Tùng theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 và nguyên đơn cũng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính tiền Phạt vi phạm do chậm trả là: 1.600.000đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Tại phiên tòa bà NTTH vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn chưa chấp hành đ ầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa và lời khai của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 290, 361, 362, 363, 366, 369 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 11, 13, 17 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; các điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức Tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Buộc bà NTTH phải trả cho AU tổng dư nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/4/2022) là 215.668.600đồng (trong đó: số tiền nợ gốc là 117.600.000đồng; nợ lãi trong hạn là 12.397.000đồng; nợ lãi quá hạn là 85.671.600đồng). Bà NTTH còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ.CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016 kể từ ngày 30/4/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu về tính tiền Phạt vi phạm do chậm trả là: 1.600.000đồng.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn số tiền 4.682.000đồng (Bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu tiền số 0017632 ngày 27/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo lãnh, mục đích vay để Tiêu dùng tín chấp, hỗ trợ tiêu dùng , mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số 26 G, phường H, quận I, thành phố Hải Phòng nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng bà NTTH vắng mặt không có lý do và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã xác định được: Giữa Ngân hàng AU và ông J có quan hệ hợp đồng tín dụng. Theo đó Ngân hàng AU đã ký với ông J Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ.CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016. Hợp đồng tín dụng này có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Điều 121, Điều 122, Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hợp đồng tín dụng trên là hợp pháp, có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo các thỏa thuận đã ký trong Hợp đồng.

[3.2] Xét tính hợp pháp của Giấy cam kết về việc trả nợ:

Để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng AU của ông J, bà NTTH là vợ của ông J đã ký với Ngân hàng Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 với nội dung như sau:

"Nghĩa vụ trả nợ bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ trả n ợ của Bên được cấp tín dụng với AU (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được cấp tín d ụng khi được AU cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng, mở L/C....) và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với AU.

Các nghĩa vụ trả nợ là các nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng với AU bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký cam kết này . Số nợ gốc tại một thời điểm không vượt quá 147.000.000đồng.

Bên cam kết chấp nhận nội dung tất cả các điều khoản trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ các cam kết của bên được cấp tín dụng khi được AU cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng, mở L/C....) và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với AU, kể cả trong trường hợp bên cam kết không ký tên trên các hợp đồng cam kết đó.

Bên cam kết đồng ý cùng trả nợ với bên được cấp tín dụng theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng , phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với AU. AU có quyền yêu cầu một trong hai bên (Bên cam kết và Bên được cấp tín dụng) hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Bên cam kết đồng ý trả thay cho bên được cấp tín dụng các khoản nợ của bên được cấp tín dụng với AU khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ".

Xét Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 được ký giữa bà NTTH với Ngân hàng AU là sự tự nguyện của bà NTTH, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại Điều 361, 362, 363, 369 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên phát sinh hiệu lực và là căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên phải thực hiện. Ông J đã chết ngày 12/7/2017, do đó Ngân hàng AU yêu cầu bà NTTH là người bảo lãnh cho ông J theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 phải trả nợ cho Ngân hàng AU là có căn cứ.

[3.3] Xét việc thực hiện Hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc:

Quá trình thực hiện Hợp đồng , nguyên đơn đã giải ngân cho ông J toàn bộ số tiền vay (nợ gốc) được giải ngân một lần ngay sau khi ký hợp đồng tín dụng bằng cách chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản tiền gửi của ông J tại AU và ông J đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ.CN.42.17016 ngày 17 tháng 6 năm 2016, nhưng ông J đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn như cam kết . Do đó nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án là có căn cứ theo Điều 6 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết , Điều 95 Luật Ngân hàng và các tổ chức tín dụng , Điều 11, 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng kê chi tiết nợ gốc theo lịch trình đã trả theo Hợp đồng tín dụng đã ký của ông J, được tính từ thời điểm giải ngân là ngày 17/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/4/2022. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau , phù hợp với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đố i với số tiền nợ gốc bị đơn phải trả t ính đến ngày 29/4/2022 là 117.600.000đồng.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn:

Việc các bên thỏa thuận mức lãi suất vay tại Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ.CN.42.170616 ngày 17 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Ngân hàng và các tổ chức tín dụng ; Điều 11, 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo các bên cam kết trong Hợp đồng, phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Hợp đồng các bên ký kết vào ngày 17/6/2016 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Điều 290 Bộ luật Dân sự 2005 nguyên đơn được tính tiền lãi trên nợ gốc bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn. Như vậy bảng tính lãi có cơ sở được chấp nhận . Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay , xác định: tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/4/2022 ông J còn nợ Ngân hàng số tiền nợ lãi trong hạn là 12.397.000đồng; nợ lãi quá hạn là 85.671.600đồng.

[3.5] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án , tại đơn sửa đổi , bổ sung đơn đề ngày 11/02/2022; phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/3/2022 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền Phạt vi phạm do chậm trả là 1.600.000đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật , được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.6] Xét tư cách tham gia tố tụng của anh K và chị L:

Do nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 11/02/2022, Tòa án đã ra thông báo về việc thay đổi tư cách người tham gia tố tụng số 22/2022/TB-TA ngày 22/02/2022 thay đổi bị đơn từ ông J (đã chết); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông J là bà NTTH, anh K, chị L sang bị đơn là bà NTTH; tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận công khai chứng cứ ngày 22/3/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu thay đổi này. Như các phân tích tại mục [3.2] việc Ngân hàng AU yêu cầu bà NTTH là người bảo lãnh cho ông J theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 17/6/2016 phải trả nợ cho Ngân hàng AU là có căn cứ. Vì vậy anh K và chị L không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 290, 361, 362, 363, 366, 369 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 11, 13, 17 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; các điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức Tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU đối với yêu cầu về tiền phạt vi phạm do chậm trả là 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU:

2.1 Buộc bà NTTH có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/4/2022) là: 215.668.600đồng (Hai trăm mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm đồng) (trong đó: số tiền nợ gốc là 117.600.000đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng); nợ lãi trong hạn là 12.397.000đồng (Mười hai triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng); nợ lãi quá hạn là 85.671.600đồng (Tám mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm đồng)).

Kể từ ngày 30/4/2022, bà NTTH còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trả góp số NGQ .CN.42.170616 ngày 17 tháng 6 năm 2016. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà NTTH phải nộp 10.783.430đồng (Mười triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần AU số tiền 4.682.000đồng (Bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu tiền số 0017632 ngày 27/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phương